

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **377/2025/DS-PT**

Ngày: 26 - 11 - 2025

“V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Bình.

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Duy Thuần;
2. Bà Nguyễn Thị My My.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 331/2025/TLPT-DS ngày 15/10/2025, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 125/2025/DS-ST, ngày 27/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đắk Lắk) bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 383/2025/QĐ-PT ngày 04/11/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 348/2025/QĐ-PT ngày 19/11/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị V, sinh năm: 1974; địa chỉ: Đường H, phường B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Quốc B, sinh năm 1978 (Văn bản uỷ quyền ngày 08/02/2025); địa chỉ: đường V, phường T, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1986; địa chỉ: Đường Đ, phường B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Bà Vũ Thị Kim T, sinh năm 1975 (Văn bản uỷ quyền ngày 26/02/2025); địa chỉ: Đường M, phường B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**/ Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Quốc B trình bày có nội dung như sau:*

Do có mối quan hệ quen biết nên ngày 03/12/2019, bà Phạm Thị V có cho bà Nguyễn Thị N vay tiền, giữa bà V và bà N đã xác lập “Giấy mượn tiền”, cụ thể: Bà V cho bà N vay số tiền 685.740.000 đồng (sáu trăm tám mươi lăm triệu, bảy trăm bốn mươi nghìn đồng) và cam kết đến ngày 11/01/2020 sẽ trả số tiền trên. Khi xác lập “Giấy mượn tiền”, bà N là người viết nên có ghi nhầm họ tên của bà V tại mục “Có mượn của ông (bà): Trần Thị V”, thực tế là “Phạm Thị V”, đồng thời chữ ký tại mục “Người mượn tiền” là của bà N ký, viết ra. Đến hạn trả nợ, bà V đã nhiều lần yêu cầu nhưng bà N xin gia hạn trả nợ, tuy nhiên đến nay vẫn không thực hiện, sau đó lần tránh nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ như nhiều lần cam kết.

Do đó, bà V khởi kiện đề nghị Toà án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị V số tiền nợ gốc là 685.740.000 đồng và tiền lãi suất phát sinh với mức 10%/năm, kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ, ngày 03/12/2019, tạm tính đến ngày 03/12/2024 là 342.870.000 đồng, tổng cộng: 1.028.610.000 đồng (một tỷ, không trăm hai mươi tám triệu, sáu trăm mười nghìn đồng) và lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, đề nghị Toà án buộc bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị V số tiền nợ gốc là 685.740.000 đồng (sáu trăm tám mươi lăm triệu, bảy trăm bốn mươi nghìn đồng) và không yêu cầu tính lãi suất.

**/ Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày có nội dung như sau:* Bà Nguyệt không có mượn tiền của bà Phạm Thị V; Giấy mượn tiền ngày 03/12/2019, số tiền 685.740.000 đồng được đề cập trong thông báo thụ lý vụ án thì bà N không chấp nhận; đề nghị Tòa án xem xét.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác định chữ ký và chữ viết trong Giấy mượn tiền ngày 03/12/2019 là chữ ký và chữ viết của bà Nguyễn Thị N. Tuy nhiên, giấy vay tiền nói trên chỉ là bản nháp do viết sai tên người cho vay và viết sai số tiền vay nên tại mục số tiền có sự gạch xóa. Trên thực tế, giữa bà V với bà N có mối quan hệ vay mượn rất nhiều lần, sau đó, các bên đã tất toán toàn bộ khoản nợ với nhau thông qua Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20/8/2020 đối với thửa đất số 70, tờ bản đồ số 22 tại phường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Hiện nay, bà N không còn quan hệ vay mượn gì với bà V nên phía bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 125/2025/DS-ST, ngày 27/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đắk Lắk) đã quyết định:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị V.

Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà Phạm Thị V số tiền 685.740.000 đồng.

[2] Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm:

Về chi phí tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị N phải chịu 5.400.000 đồng tiền chi phí giám định chữ ký, chữ viết. Hoàn trả lại cho nguyên đơn bà Phạm Thị V số tiền 5.400.000 đồng tạm ứng chi phí đã nộp sau khi thu được của bà Nguyễn Thị N.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 31.429.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn bà Phạm Thị V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại số tiền 21.430.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 0000667 ngày 06/01/2025.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án cho đương sự theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/7/2025, bị đơn bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo, với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, vì bản án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã gây thiệt hại cho quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị N là bà Vũ Thị Kim T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến, với nội dung: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; về nội dung: Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nên kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N, xét thấy:

[1] Nguyên đơn bà Phạm Thị V khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị N phải trả số tiền gốc đã vay là 685.740.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất. Nguyên đơn cung cấp Giấy mượn tiền đề ngày 03/12/2019, trong đó có nội dung bà Nguyễn Thị N vay bà Trần Thị V, địa chỉ đường H số tiền 685.740.000 đồng. Quá trình giải

quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị N xác định chữ ký và chữ viết trong Giấy mượn tiền ngày 03/12/2019 là chữ ký và chữ viết của bà Nguyễn Thị N. Tuy nhiên, phía bị đơn cho rằng giấy vay tiền nói trên chỉ là bản nháp do viết sai tên người cho vay và viết sai số tiền vay nên tại mục số tiền có sự gạch xóa, đồng thời hai bên có mối quan hệ vay mượn rất nhiều lần và đã tất toán toàn bộ khoản nợ với nhau thông qua Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20/8/2020 đối với thửa đất số 70, tờ bản đồ số 22 tại phường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, nên bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Qua xem xét lời trình bày của các đương sự và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy: Bản chính Giấy mượn tiền đề ngày 03/12/2019 do bà Phạm Thị V là người giữ; người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đã thừa nhận chữ ký, chữ viết trong Giấy mượn tiền trên là của bà Nguyễn Thị N và phù hợp với nội dung Kết luận giám định số 395/KL-KTHS ngày 25/3/2025 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk (Bút lục số 32). Như vậy, có căn cứ xác định vào ngày 03/12/2019, bà Nguyễn Thị N có vay của bà Phạm Thị V số tiền 685.740.000 đồng, thể hiện tại Giấy mượn tiền đề ngày 03/12/2019 và bà N ghi nhầm họ của bà V, còn địa chỉ ghi trong Giấy mượn tiền là đúng với địa cư trú của bà Phạm Thị V.

[3] Đối với ý kiến của phía bị đơn bà Nguyễn Thị N cho rằng hai bên vay mượn rất nhiều lần và đã tất toán toàn bộ khoản nợ với nhau thông qua Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20/8/2020 đối với thửa đất số 70, tờ bản đồ số 22 tại phường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, là không có cơ sở, bởi lẽ: Bà Phạm Thị V không thừa nhận nội dung này và trong nội dung Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20/8/2020, giữa bà Nguyễn Thị N, ông Trương Tiến D với bà Phạm Thị V thể hiện giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 100.000.000 đồng, là không phù hợp với số tiền vay tại Giấy mượn tiền ngày 03/12/2019; đồng thời, bị đơn bà Nguyễn Thị N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh việc hai bên đã tất toán các khoản nợ và thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để khấu trừ khoản tiền vay.

[4] Từ những phân tích và nhận định trên, có đủ cơ sở khẳng định vào ngày 03/12/2019, bà Nguyễn Thị N có vay của bà Phạm Thị V số tiền là 685.740.000 đồng, theo nội dung Giấy mượn tiền đề ngày 03/12/2019. Tuy nhiên đến hạn trả nợ, bà N không trả được nợ là vi phạm nghĩa vụ trả tiền nợ theo như cam kết. Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị V, buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà V số tiền 685.740.000 đồng là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N, nên cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[5] Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bị đơn bà Nguyễn Thị N phải chịu chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm theo quyết định của bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên bị đơn bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N; giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 125/2025/DS-ST, ngày 27/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đắk Lắk).

Áp dụng Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị V.

1. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà Phạm Thị V số tiền là 685.740.000 đồng (*sáu trăm tám mươi lăm triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị N phải chịu 5.400.000 đồng (*năm triệu bốn trăm nghìn đồng*) tiền chi phí giám định chữ ký, chữ viết, để hoàn trả cho bà Phạm Thị V.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn bà Phạm Thị V số tiền tạm ứng chi phí đã nộp là 5.400.000 đồng sau khi thu được của bà Nguyễn Thị N.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị N phải chịu 31.429.000 đồng (*ba mươi một triệu bốn trăm hai mươi chín nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Phạm Thị V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.430.000 đồng (*hai mươi một triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng*) theo Biên lai số 0000667 ngày 06/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực M - Đắk Lắk).

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu số 0000381 ngày 16/7/2025 tại Phòng Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Toà PT TANDTC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- TAND khu vực 1 – Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 1 – Đắk Lắk;
- Phòng THADS khu vực M - Đắk Lắk;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Bình